

4.2. Đề nghị

Giống BoT1 đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận sản xuất thử tháng 12/2015, đề nghị tiếp tục mở rộng diện tích để tiến tới công nhận giống cây trồng mới cho các tỉnh Bắc Trung bộ trong vụ Xuân muộn, Hè Thu và vụ Mùa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BỘ Nông nghiệp và PTNT, 2011. QCVN 01-55:2011/ BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa.

Phạm Văn Chương, Phạm Hùng Cường, Lê Thị Thanh Thủy, 2012. *Thực trạng sản xuất và tiềm năng phát triển lúa lai ở Bắc Trung bộ. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, tháng 10/2012, kỳ 2.

Nguyễn Thị Diễm, 2014. *Báo cáo kết quả đánh giá khả năng chống chịu sâu bệnh của một số dòng giống lúa năm 2014*. Trung tâm BVTV vùng khu IV.

Nguyễn Thị Diễm, 2015. *Báo cáo kết quả đánh giá khả năng chống chịu sâu bệnh của một số dòng giống lúa năm 2015*. Trung tâm BVTV vùng khu IV.

Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng quốc gia, 2012. *Báo cáo kết quả khảo nghiệm các giống lúa năm 2012*.

Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng quốc gia, 2013. *Báo cáo kết quả khảo nghiệm các giống lúa năm 2013*.

Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng quốc gia, 2014. *Báo cáo kết quả khảo nghiệm các giống lúa năm 2014*.

Selection of BoT1 rice variety with short growth duration, good quality and adaptation for Northern Central region

Le Van Vinh, Tran Thi Tham, Vo Van Trung

Abstract

BoT1 is an introduced rice variety which has short growth duration from 116 to 123 days in Spring crop season and 95 - 99 days in Summer crop season in the North Central and Northern provinces. It had strong stem and plant height varied from 95 - 105 cm, good growth and tillering; long and thin seeds; brown seed coat color. BoT1 had high yield potential, average yield reached 6.5 - 7.4 tons/ha in Spring crop season and 5.7 - 7.1 tons/ha in Autumn crop season. It had soft, tasty and fragrant grain. This variety was pretty cold tolerant, anti-logging, wide adaptative, midium infected by some major pests and diseases, suitable for late Spring and Summer crop season in Northern Central and Northern provinces of Vietnam.

Keywords: Rice variety BoT1, high yield, quality, growth duration

Ngày nhận bài: 15/10/2017

Ngày phản biện: 20/10/2017

Người phản biện: TS. Phạm Xuân Liêm

Ngày duyệt đăng: 10/11/2017

NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN MỘT SỐ GIỐNG ỚT CAY CHO VÙNG ĐẤT PHÙ SA VEN SÔNG THANH HOÁ

Đỗ Đăng Thảo¹, Trần Công Hạnh²

TÓM TẮT

Với mục đích tuyển chọn một số giống ớt cay phù hợp với chân đất phù sa và các vùng có điều kiện tương tự tại Thanh Hóa, nghiên cứu đã đánh giá 4 giống ớt lai (Shiny Hot 307, F1 Upright Chilli VA.242, F1 Red Ruby 101, F1 AD 79) và 1 giống ớt đối chứng (SSC 668) trong vụ Đông Xuân 2016 - 2017 tại xã Thiệu Tân, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đủ (RCBD) với 3 lần lặp. Kết quả cho thấy các giống ớt cay có thời gian sinh trưởng, phát triển từ 137 - 150 ngày, phù hợp cho việc bố trí cơ cấu cây trồng luân canh hiện nay. Hai giống F1 Red Ruby 101 và F1 AD 79 có tốc độ sinh trưởng, phát triển và năng suất thực thu tương ứng 24,2 tấn/ha và 21,8 tấn/ha, vượt trội so với giống đối chứng (18,6 tấn/ha), chống chịu tốt với các loại sâu bệnh hại sâu đục quả, thán thư, héo xanh... Giống F1 Red Ruby 101 có phẩm chất quả tốt nhất với hàm lượng đường cao nhất (7,5%) và vitamin C cao nhất (159 mg/100g). Cần tiến hành thử nghiệm thêm 1 - 2 vụ kết hợp với việc nghiên cứu về kỹ thuật biện pháp canh tác đối với 2 giống triển vọng F1 Red ruby 101 và F1 AD 79 để hoàn thiện quy trình kỹ thuật áp dụng trước khi khuyến cáo ra sản xuất đại trà.

Từ khóa: Ớt cay (*Capsicum annuum* spp.), năng suất, chất lượng, đất phù sa, Thanh Hóa

¹ Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa; ² Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ớt cay (*Capsicum annuum* spp.) có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Mỹ. Cây ớt được phân bố rộng rãi khắp châu Mỹ kể cả dạng hoang dại và dạng trồng (Muthukrishman *et al.*, 1986). Theo Vavilop, trung tâm khởi nguồn thứ hai của ớt là Evazi (Mai Thị Phương Anh và *ctv.*, 1996). Hàm lượng capsaicin trong ớt cay rất cao, được trồng nhiều ở Ấn Độ, Châu Phi và một số nước nhiệt đới khác (Trần Khắc Thi, 2003).

Ở Việt Nam, ớt là một loại rau gia vị có giá trị kinh tế cao, được trồng rộng rãi trong cả nước. Trong xu hướng chung về chuyển đổi cơ cấu cây trồng những năm gần đây, Thanh Hóa bắt đầu trồng ớt với diện tích lớn với trên 2.000 ha, nhằm cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy, công ty sản xuất thực phẩm tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu, đem lại lợi nhuận cao. Mặc dù vậy, tốc độ mở rộng diện tích trồng ớt ở Thanh Hoá rất chậm. Phần lớn các giống ớt hiện đang trồng trên địa bàn tỉnh là các giống địa phương, có biểu hiện phân ly và mức độ nhiễm các loại sâu bệnh cao dẫn đến năng suất, chất lượng thấp, mẫu mã chưa đẹp, chưa đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu. Để bổ sung các giống có năng suất, chất lượng cao nhằm mở rộng diện tích sản xuất ớt phục vụ mục đích chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại Thanh Hoá, đồng thời đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến nội địa và hướng tới xuất khẩu, nghiên cứu tuyển chọn một số giống ớt cay cho vùng đất phù sa ven sông Thanh Hoá, nơi có khả năng phát triển diện tích ớt trên quy mô lớn, tạo thành nguồn hàng hóa tập trung trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã được tiến hành.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Giống thí nghiệm: Gồm 5 giống ớt lai Shiny Hot 307, F1 Upright Chilli VA.242, F1 Red Ruby 101, F1 AD 79 và giống SSC 668 sử dụng làm đối chứng.

- Phân bón: Phân bò đã được ủ hoai mục, phân đạm ure, supe lân, kali clorua, vôi bột, thuốc trị nấm (Validacin 5L) và một số vật tư nông nghiệp khác.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Tiến hành thí nghiệm diện hẹp trên đồng ruộng; bố trí các ô theo khối ngẫu nhiên đầy đủ (RCBD), với 3 lần nhắc lại; 50 cây/ô thí nghiệm, cây được trồng với khoảng cách 70 cm x 40 cm; diện tích ô TN là 14 m² (10 m x 1,4 m) (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01- 64:2011/BNNPTNT).

- Các chỉ tiêu đánh giá và biện pháp kỹ thuật/bón phân áp dụng theo quy chuẩn QCVN 01-64:2011/

BNNPTNT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống ớt.

- Đánh giá sâu bệnh theo phương pháp của Trung tâm Rau màu Thế giới (AVRDC).

+ Sâu đục quả : Đếm số quả bị sâu đục quả trong tổng số quả thu hoạch của từng đợt. Tính tỷ lệ quả bị hại của từng đợt và trong toàn vụ.

$$\text{Tỷ lệ quả bị hại (\%)} = \frac{\text{Số quả bị sâu đục (đợt/toàn vụ)} \times 100}{\text{Tổng số quả thu hoạch của từng đợt (đợt/toàn vụ)}}$$

+ Bệnh héo xanh: Đếm số cây có triệu chứng bệnh từ trồng đến thu hoạch quả. Tính tỷ lệ cây bị bệnh (%).

+ Bệnh thán thư: Đếm số quả có triệu chứng bị bệnh. Tính tỷ lệ quả bị bệnh (%).

- Phân tích thống kê: Sử dụng chương trình MS Office Excel và phần mềm IRRISTAT 4.0.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong vụ Đông Xuân 2016 - 2017 tại xã Thiệu Tân, huyện Thiệu Hoá, Tỉnh Thanh Hoá.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm thực vật học và thời gian sinh trưởng của các giống ớt lai

Kết quả theo dõi các đặc điểm của giống ớt lai tại Bảng 1 cho thấy đa số các giống có màu sắc lá xanh đậm, riêng giống F1 Red Ruby 101 có màu xanh nhạt. Màu sắc quả khi chín của tất cả các giống đều từ đỏ tươi đến đỏ đậm, riêng giống F1 AD79 có màu đỏ thường (Bảng 1).

Thời gian sinh trưởng của các giống từ khi trồng đến khi có 50% số cây có quả chín biến động từ 68 - 78 ngày, tổng thời gian sinh trưởng biến động từ 137 - 150 ngày. Giống có thời gian sinh trưởng ngắn nhất là F1 Red ruby (137 ngày), sau đó đến SSC668 (140 ngày); F1 chilli VA242 (142 ngày); F1 AD79 (148 ngày) và dài nhất là Shiny Hot 307 (150 ngày).

3.2. Khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của các giống ớt

Kết quả theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển và năng suất ớt (bảng 2) cho nhận xét: Chiều cao cây của các giống có sự sai khác rõ rệt, biến động từ 72,2 - 86,1 cm. Chiều cao cuối của giống F1 Red ruby 101 đạt cao nhất (86,1cm), tiếp đến là F1 AD79 (79,9 cm). Các giống còn lại đạt tương đương đối chứng (72,2 - 74,9 cm). Đường kính tán của các giống ớt ít có sự biến động, biến động (66,2 - 73,5 cm).

Bảng 1. Một số đặc điểm thực vật học và thời gian sinh trưởng của các giống ớt lai trong thí nghiệm tại xã Thiệu Tân, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá

TT	Tên giống	Màu sắc lá	Màu sắc quả khi chín	TGST từ trồng đến... (ngày)		Tổng thời gian sinh trưởng
				50% cây ra hoa	50% cây có quả chín	
1	SSC 668	Xanh đậm	Đỏ tươi	34	70	140
2	Shiny Hot 307	Xanh đậm	Đỏ tươi	38	77	150
3	F1 chilli VA.242	Xanh đậm	Đỏ đậm	36	72	142
4	F1 Red ruby 101	Xanh nhạt	Đỏ nhạt	34	68	137
5	F1 AD79	Xanh đậm	Đỏ	38	78	148
	<i>LSD</i> _{0,05}			2,0	4,4	5,5
	CV (%)			5,6	6,0	3,8

Số quả/cây biến động từ 313,7 - 376,3 quả/cây. Giống F1 Red ruby 101 có số quả/cây cao nhất với trung bình 376,3 quả/cây, tiếp đến là giống F1 AD 79 với 361,8 quả/cây. Các giống còn lại có số quả trên cây tương đương giống đối chứng. Trong lượng 100 quả của các giống biến động từ 234,1 - 265,3 g.

Nhìn chung sự chênh lệch về khối lượng quả giữa các giống là không lớn. Các giống thí nghiệm cho năng suất cao nhất gồm F1 Red ruby 101 và F1 AD 79, với năng suất thực thu lần lượt là 24,2 tấn/ha và 21,8 tấn/ha. Hai giống còn lại có năng suất thấp hơn so với giống đối chứng.

Bảng 2. Các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển và năng suất của các giống ớt cay

TT	Tên giống	Chiều cao cây (cm)	Đường kính tán (cm)	Số cây/ha (cây)	Số quả/cây	Khối lượng 100 quả (g)	Năng suất lý thuyết (tấn/ha)	Năng suất thực thu TT (tấn/ha)
2	Shiny Hot 307	72,2	67,3	33.809	326,0	234,1	25,8	17,1
3	F1 chilli VA.242	74,9	66,2	33.333	316,2	251,4	26,5	17,6
4	F1 Red ruby 101	86,1	73,5	34.762	376,3	265,3	34,7	24,2
5	F1 AD 79	79,9	70,6	34.524	361,8	253,0	31,6	21,8
	CV (%)	4,2					3,6	4,6
	<i>LSD</i> _{0,05}	4,8					1,6	2,2

3.3. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại của các giống ớt

Qua theo dõi cho thấy tất cả các giống ớt thí nghiệm đều bị nhiễm bệnh héo xanh, tỷ lệ nhiễm bệnh từ 2,7 - 6,7. Giống F1 chilli VA.242 có tỷ lệ nhiễm bệnh cao nhất 6,7%, các giống F1 Red ruby 101 và F1 AD 79 có mức độ nhiễm bệnh nhẹ hơn (2,7 - 3,3%). Trong khi đó, bệnh thán thư thường xuất hiện nặng vào những lứa ớt thu hoạch cuối vụ, trong đó giống F1 chilli VA.242 bị nhiễm thán thư nặng nhất 9,5%.

Tỷ lệ quả bị đục của các giống khá cao, cao nhất là giống F1 chilli VA.242 (8,2%), thấp nhất là giống F1 Red ruby 101(5,9%) (Bảng 3).

Bảng 3. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại của các giống ớt cay

TT	Tên giống	Chi tiêu	Tỷ lệ nhiễm bệnh héo xanh (%)	Tỷ lệ nhiễm bệnh thán thư (%)	Tỷ lệ quả bị sâu đục (%)
2	Shiny Hot 307		5,3	6,9	7,1
3	F1 chilli VA.242		6,7	9,5	8,2
4	F1 Red ruby 101		2,7	4,6	5,9
5	F1 AD 79		3,3	6,5	6,4

3.4. Một số chỉ tiêu về chất lượng quả của các giống ớt

Bảng 4. Một số chỉ tiêu về chất lượng quả của các giống ớt

TT	Chỉ tiêu	Hàm lượng vitamin C (mg/100g)	Hàm lượng đường (%)	Tỷ lệ chất khô (%)
	Tên giống			
1	SSC 668	130,0	4,7	14,3
2	Shiny Hot 307	118,0	4,8	13,0
3	F1 chilli VA.242	115,0	5,2	12,1
4	F1 Red ruby 101	159,0	7,5	17,2
5	F1 AD 79	134,0	5,7	14,3

- Đối với người sản xuất thì chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá một giống tốt hay không được dựa vào năng suất quả tươi của giống, tuy nhiên trong các cơ sở chế biến thì tỷ lệ thu hồi sau chế biến là vấn đề quan trọng nhất. Vì vậy, một giống tốt ngoài khả năng sinh trưởng tốt cho năng suất cao cần hài hòa giữa năng suất quả tươi và năng suất quả khô, tỷ lệ chất khô là một chỉ tiêu phản ánh năng suất khô của một giống.

Tỷ lệ chất khô của các giống ớt nằm trong mức trung bình, biến động từ 12,1 - 17,2%. F1 Red ruby 101 là giống có tỷ lệ chất khô cao nhất đạt 17,2%, giống F1 AD 79 có hàm lượng chất khô tương đương giống đối chứng (14,3%), hai giống còn lại có hàm lượng chất khô (<14,3%) thấp hơn giống đối chứng.

Hàm lượng đường tổng số và hàm lượng vitamin C cũng là chỉ tiêu rất quan trọng trong việc đánh giá chất lượng ớt. Trong đó, vitamin C là một chất chống ôxi hóa có thể hòa tan trong nước. Nó cần thiết cho sự tổng hợp collagen trong cơ thể.

Hàm lượng đường tổng số của 4 giống ớt lại đều cao hơn so với giống đối chứng, trong đó giống F1 Red ruby 101 có hàm lượng đường tổng số cao nhất đạt 7,5%. Các giống còn lại có hàm lượng đường biến động từ 4,7 - 5,7%. Hàm lượng vitamin C của các giống ớt biến động từ 115 - 159 mg/100g. Giống ớt có hàm lượng vitamin C cao nhất là F1 Red ruby 101 (159 mg/100g).

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

- Các giống ớt cay nghiên cứu có thời gian sinh trưởng từ 137 - 150 ngày, phù hợp cho việc bố trí trong cơ cấu luân canh phổ biến hiện nay. Trong đó giống F1 Red ruby 101 có tổng thời gian sinh trưởng, phát triển ngắn nhất (137 ngày). Hai giống F1 Red ruby 101 và F1 AD 79 có khả năng sinh trưởng, phát triển về chiều cao và năng suất vượt trội so với giống đối chứng, năng suất thực thu tương ứng của các giống lần lượt là 24,2 tấn/ha và 21,8 tấn/ha so với đối chứng là 18,6 tấn/ha. Hai giống còn lại có năng suất tương đương đối chứng.

- Giống F1 Red ruby 101 cho ớt quả có nhiều đặc tính sinh trưởng và phẩm chất quả tốt nhất trong đó có hàm lượng đường tổng số cao nhất (7,5%) và hàm lượng vitamin C cao nhất (159 mg/100g). Đây là giống có tiềm năng đưa ra trồng ở diện rộng.

4.2. Đề nghị

Với 2 giống có triển vọng F1 Red ruby 101 và F1 AD 79 cần tiến hành thử nghiệm thêm 1 - 2 vụ kết hợp với việc nghiên cứu về kỹ thuật biện pháp canh tác để hoàn thiện quy trình kỹ thuật áp dụng trong thực tế sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Mai Thị Phương Anh, Trần Văn Lại, Trần Khắc Thi, 1996. *Rau và trồng rau - Giáo trình cao học nông nghiệp.* NXB Nông nghiệp. Hà Nội: trang 183 - 189.

Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011. *QCVN 01-64:2011/BNNPTNT.* Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống ớt.

Trần Khắc Thi, 2003. *Kỹ thuật trồng và công nghệ bảo quản, chế biến một số loại rau, hoa xuất khẩu.* NXB Nông nghiệp. Hà Nội, trang 5-9.

AVRDC, 2009. *Development of locally adapted, multiple disease - resistant and high yielding chilli (Capsicum annuum) cultivars for China, India, Indonesia and Thailand - Phase II.* Final report, 1/2009.

Muthukrishnan C.R, T.Thangaraj and R. Chatterjee, 1986. *Chili and Capsicum.* In Vegetable crops in India (Bose T.K. & Som M.G. eds.). Calcutta, Naya Prokash. 344-381.

Selection of chili pepper (*Capsicum annuum* spp.) varieties for alluvial soils along the river of Thanh Hoa province

Do Dang Thao, Tran Cong Hanh

Abstract

Four hybrid chili pepper varieties (Shiny Hot 307, F1 Upright Chilli VA.242, F1 Red Ruby 101, F1 AD 79) and a control variety (SSC 668) were evaluated on the trial field at Thieu Tân commune, Thieu Hoa district, Thanh Hoa

province during Winter - Spring season of 2016 - 2017. The experiment was arranged in randomized complete block design with three replications. The result showed that the growth duration was significantly different among all varieties ranging from 137 - 150 days. The real yield of F1 Red Ruby 101 and F1 AD 79 was quite high (24.2 and 21.8 tons/ha, respectively) and higher than that of the control (18.6 tons/ha) and resistant to some pests and diseases. These two chili varieties had morphological characteristics such as fruit uniformity, dry weight, colour and quality meeting the market demand and preference. Two promising varieties (F1 Red Ruby 101 and F1 AD 79) are recommended to be tested in next seasons before releasing to production in Thanh Hoa.

Keywords: Chilly (*Capsicum annum* spp.), yield, quality, alluvial soils, Thanh Hoa province

Ngày nhận bài: 25/9/2017
Ngày phản biện: 1/10/2017

Người phản biện: TS. Tô Thị Thu Hà
Ngày duyệt đăng: 10/11/2017

NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN VÀ PHÁT TRIỂN GIỐNG HÀNH LÁ CỦA HÀN QUỐC TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM

Hoàng Minh Châu¹, Ngô Thị Hạnh¹

TÓM TẮT

Công tác nghiên cứu chọn tạo giống hành trong nước ngày càng được quan tâm. Viện Nghiên cứu Rau quả đã tiến hành thử nghiệm đánh giá các chủng loại rau của Hàn Quốc từ năm 2009 đến nay trong khuôn khổ thực hiện dự án Nông nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam - Hợp phần Phát triển hệ thống canh tác rau. Hành lá là một trong các chủng loại rau được quan tâm đánh giá khảo nghiệm và phát triển tại Việt Nam trong thời gian tới. Kết quả tuyển chọn, khảo nghiệm sản xuất đã tìm ra giống hành lá Huk Keum jang sinh trưởng tốt, cho năng suất cao trên 50 tấn/ha, chống chịu đối một số loại sâu bệnh trên đồng ruộng.

Từ khóa: Hành Hàn Quốc, hành lá, khảo nghiệm

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hành lá (*Alium fistulosum* L.) là một trong số các cây rau thuộc họ Hành (Liliaceae) (RDA, 1996). Hành lá cây thân thảo sống nhiều năm. Ở Việt Nam, giống hành lá chủ yếu được trồng ở vụ Xuân Hè và vụ Thu là chính, còn các giống hành củ thường trồng ở vụ Đông.

Hành lá là cây có giá trị dinh dưỡng và giá trị kinh tế cao; đặc biệt, hành còn có giá trị lớn trong y học. Trong sản xuất hiện nay, hành lá đã và đang trở thành cây rau gia vị cho hiệu quả kinh tế rất cao ở nhiều vùng sản xuất (Trần Khắc Thi và *ctv.*, 2008). Sản phẩm hành có thể sử dụng ăn tươi hoặc chế biến xấy khô với nhiều dạng sản phẩm.

Hiện nay nhu cầu xuất khẩu các sản phẩm nông sản của Việt Nam, trong đó có hành lá rất lớn. Các công ty thực phẩm của Hàn Quốc đang tìm vùng nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp như hành, ớt, cải củ, cải thảo, khoai tây, bí đỏ, dưa chuột tại Việt Nam để cung cấp rau cho người dân Việt Nam và cộng đồng người Hàn Quốc tại Việt Nam, đồng thời và nhập khẩu về nước (Kwak Jung-Ho, 2010). Trong khuôn khổ hợp tác nghiên cứu

phát triển nông nghiệp của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam với Tổng cục Phát triển Nông thôn Hàn Quốc, việc xác định chủng loại rau và các giống rau có khả năng thích ứng cao với điều kiện Việt Nam là rất cần thiết. Không những giải quyết vấn đề cung cấp một khối lượng lớn rau để xuất khẩu thu ngoại tệ, việc sản xuất rau nói chung và hành lá nói riêng còn giúp tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người nông dân Việt Nam, góp phần giúp các cơ quan quản lý cũng như nông dân tổ chức sản xuất theo quy mô hàng hoá, đạt giá trị kinh tế cao.

Để đáp ứng yêu cầu của sản xuất, công tác chọn giống hành cũng đang dần được các Viện, Trường, các Công ty nghiên cứu trong nước quan tâm, chọn tạo giống phù hợp thị hiếu người tiêu dùng, năng suất cao, chống chịu sâu, bệnh tốt.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Vật liệu nghiên cứu

Khảo nghiệm đánh giá được tiến hành trên 6 giống gồm các giống nhập từ Hàn Quốc: Jang Yeol, Heuk Beung Keum Jang, Huk Keum Jang, Cheonchu Daepa, Green belt.

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả